

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN NINH SƠN**

Số 2938/UBND-TH

V/v công bố công khai và thực hiện
Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của
huyện Ninh Sơn, tỉnh Ninh Thuận

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Ninh Sơn, ngày 21 tháng 12 năm 2019

Kính gửi:

- Các cơ quan, đơn vị thuộc huyện;
- UBND các xã, thị trấn.

Ủy ban nhân dân huyện Ninh Sơn tiếp nhận Quyết định số 505/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của huyện Ninh Sơn, tỉnh Ninh Thuận,

Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện có ý kiến như sau:

1. Giao Phòng Tài nguyên và Môi trường, Phòng Tài chính - Kế hoạch, phối hợp với các ngành liên quan tham mưu UBND huyện tổ chức Hội nghị công bố công khai Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của huyện Ninh Sơn, tỉnh Ninh Thuận.

2. Giao Văn phòng HĐND-UBND công bố công khai Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của huyện Ninh Sơn, tỉnh Ninh Thuận trên cổng thông tin điện tử của UBND huyện; Phòng Tài nguyên và Môi trường, UBND các xã, thị trấn thực hiện công bố công khai Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của huyện Ninh Sơn, tỉnh Ninh Thuận tại trụ sở cơ quan trong suốt kỳ Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 theo quy định tại Điều 48, Luật Đất đai 2013./.

(Đính kèm Quyết định số 505/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận)

Nơi nhận:

- Như trên;
- Chủ tịch và PCT.UBND huyện;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Võ Đình Vinh





ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NINH THUẬN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 505 /QĐ-UBND

Ninh Thuận, ngày 31 tháng 12 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của huyện Ninh Sơn,
tỉnh Ninh Thuận

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH THUẬN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 465/QĐ-UBND ngày 26/12/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Ninh Sơn;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Ninh Sơn tại Tờ trình số 206/TTr-UBND ngày 18 tháng 12 năm 2019 và đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 5413/TTr-STNMT ngày 31 tháng 12 năm 2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của huyện Ninh Sơn, tỉnh Ninh Thuận với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm 2020 (kèm theo Biểu 01)
2. Kế hoạch thu hồi các loại đất năm 2020 (kèm theo Biểu 02)
3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2020 (kèm theo Biểu 03)
4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2020 (kèm theo Biểu 04)

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, giao Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân huyện Ninh Sơn có trách nhiệm phối hợp và thực hiện một số công việc sau:

1. Tổ chức thực hiện việc công bố, công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai. Đồng thời, việc xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ từ huyện đến cấp xã

đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh trên địa bàn huyện.


2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

4. Tăng cường công tác kiểm tra, thanh tra việc quản lý, sử dụng đất đai theo kế hoạch được duyệt nhằm ngăn chặn kịp thời các vi phạm và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt; các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích. Đồng thời, ứng dụng các tiến bộ khoa học công nghệ trong công tác kiểm tra, giám sát sử dụng đất nhằm ngăn chặn kịp thời các vi phạm và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các Sở, ban ngành thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Ninh Sơn chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận: 
- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- TT huyện ủy Ninh Sơn;
- TT HĐND huyện Ninh Sơn;
- VPUB: CVP, các PVP, KTTH,
VXNV, TCDNC;
- Lưu: VT. KHH.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Lưu Xuân Vinh

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾ HOẠCH PHÂN BỐ CÁC CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2020 CỦA HUYỆN NINH SƠN
(Kèm theo Quyết định số: 506/QĐ-UBND ngày 21/12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh)



Đơn vị tính: ha

STT	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính									
			TT Tân Sơn	Xã Lâm Sơn	Xã Lương Sơn	Xã Quảng Sơn	Xã Mỹ Sơn	Xã Hòa Sơn	Xã Ma Nối	Xã Nhơn Sơn		
(1)	(3)	(4)=(6+12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)		
A		77.180,69	1.806,13	14.905,87	4.258,69	8.127,25	12.856,40	6.580,58	25.480,27	3.165,49		
I		66.023,28	1.128,84	12.530,05	3.490,39	6.763,08	10.171,48	4.684,54	25.080,88	2.174,02		
1.1	Đất nông nghiệp	3.989,53	388,40	704,83	1.510,72	80,80	254,51	7,34	134,46	908,48		
1.1.1	Đất trồng lúa	3.174,61	363,98	668,29	1.506,06	-	211,01	7,34	65,36	352,58		
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	13.083,59	654,27	1.214,17	973,89	3.183,71	4.388,55	1.289,12	452,25	927,63		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	2.999,74	47,22	742,02	226,95	374,73	977,91	152,05	273,91	204,95		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	27.021,54	-	9.250,29	27,20	1.885,29	1.430,72	1.860,15	12.567,89	-		
1.4	Đất rừng phòng hộ	18.120,90	25,42	463,36	457,17	1.155,92	2.992,07	1.374,58	11.652,38	-		
1.5	Đất rừng sản xuất	120,68	11,03	18,07	82,73	8,19	-	0,30	-	0,36		
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	687,30	2,50	137,31	211,73	74,44	127,72	1,00	-	132,60		
1.7	Đất nông nghiệp khác	7.457,34	614,43	607,48	563,55	890,52	2.228,72	1.464,91	387,31	700,42		
2	Đất phi nông nghiệp	553,46	1,49	3,49	2,14	0,02	372,62	40,54	-	133,16		
2.1	Đất quốc phòng	2,85	2,49	0,32	-	-	0,04	-	-	-		
2.2	Đất an ninh	50,28	-	-	-	50,28	-	-	-	-		
2.3	Đất cụm công nghiệp	9,15	4,50	2,59	0,36	1,03	0,30	0,18	-	0,19		
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	84,74	5,69	5,42	6,39	40,21	21,06	-	-	5,97		
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	57,37	-	7,83	-	23,39	17,22	-	-	8,93		
2.6	Đất cho hoạt động khoáng sản	3.779,15	308,50	283,51	247,30	266,58	1.121,71	1.129,01	147,74	274,81		
2.7	Đất phát triển hạ tầng	952,72	111,11	111,18	152,99	139,94	168,59	62,75	40,90	165,27		
-	Đất giao thông	1.803,63	109,21	54,90	68,18	33,34	279,95	1.060,16	103,18	94,71		
-	Đất thủy lợi	927,40	67,78	107,34	15,63	73,71	661,13	1,52	-	0,29		
-	Đất công trình năng lượng	0,51	0,15	0,07	0,08	0,01	0,04	0,07	0,02	0,07		
-	Đất bưu điện	2,18	0,62	0,26	0,12	0,22	0,17	0,09	0,57	0,13		
-	Đất cơ sở văn hóa	5,49	2,63	0,31	0,09	1,89	0,19	0,09	0,16	0,13		
-	Đất cơ sở y tế	55,14	10,99	4,56	7,00	14,49	3,77	2,77	2,91	8,65		
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	22,66	4,89	4,69	2,58	1,84	3,38	1,25	-	4,03		
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	4,92	-	-	0,66	4,26	-	-	-	-		
-	Đất cơ sở dịch vụ xã hội	4,50	1,12	0,20	0,63	0,48	0,23	0,31	-	1,53		
-	Đất chợ	942,57	-	136,36	136,59	243,08	188,01	100,35	43,90	94,28		
2.8	Đất ở tại nông thôn	192,78	192,78	-	-	-	-	-	-	-		
2.9	Đất ở tại đô thị	7,79	5,24	0,29	0,30	0,60	0,57	0,24	0,33	0,22		
2.10	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	8,53	1,58	0,47	-	-	1,98	0,05	0,66	3,79		
2.11	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	25,05	2,36	6,29	3,19	9,80	1,00	1,61	0,80	0,80		
2.12	Đất cơ sở tôn giáo	121,17	11,42	15,37	2,70	29,32	36,73	4,17	2,40	19,06		
2.13	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	97,00	2,53	-	1,36	8,85	18,61	-	-	65,65		
2.14	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	-	-	-	-	-	-	-	-	-		

Biểu 01

2.15	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	4,44	0,35	0,64	0,30	1,26	0,11	0,37	0,85	0,56
2.16	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,27	1,22	-	0,05	-	-	-	-	-
2.17	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	4,23	-	0,86	-	-	0,22	-	2,00	-
2.18	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.459,90	73,98	134,87	161,26	198,83	433,81	185,52	189,44	1,15
2.19	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	55,61	0,30	9,17	1,61	17,27	14,73	2,87	-	82,19
3	Đất chưa sử dụng	CSD	3.700,07	62,86	1.768,34	204,75	473,66	456,20	431,13	-	9,66
4	Đất đô thị*	KDT	1.806,13	1.806,13	-	-	-	-	-	12,08	291,05

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NINH THUAN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUYẾT ĐỊNH CỦA HUYỆN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG NĂM 2020 CỦA HUYỆN NINH SƠN
(Kèm theo Quyết định số: 505/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh)



Biểu 03

Đơn vị tính: ha

TT	Chi tiêu	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính							
				TT Tân Sơn	Xã Lâm Sơn	Xã Lương Sơn	Xã Quảng Sơn	Xã Mỹ Sơn	Xã Hòa Sơn	Xã Ma Nới	Xã Nhơn Sơn
(1)	(2)	(3)	(4)=(5+12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
A	Tổng số (A=1+2)		585,02	123,76	9,51	11,16	46,60	303,10	9,28	8,35	73,26
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	585,02	123,76	9,51	11,16	46,60	303,10	9,28	8,35	73,26
1.1	Đất trồng lúa	LU/A/PNN	47,22	26,36	0,79	2,95	-	0,40	-	0,15	16,57
	Tr. đất: đất chuyên lúa nước	LU/C/PNN	45,52	26,36	0,62	2,93	-	0,38	-	0,15	15,08
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	377,50	87,54	2,68	6,67	33,59	186,65	8,24	4,78	47,35
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	157,49	9,81	6,04	1,40	13,01	115,44	0,94	1,93	8,92
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	0,56	-	-	-	-	0,16	-	0,40	-
1.5	Đất rừng sản xuất	RSSX/PNN	1,53	-	-	-	-	0,45	-	1,08	-
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,29	0,05	-	0,14	-	-	0,10	-	-
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,42	-	-	-	-	-	-	-	0,42
2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	1,01	-	-	-	0,73	-	0,03	-	0,25

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất
- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NINH THUAN



CHƯƠNG TRÌNH ĐÁI CHỨA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG TRONG NĂM 2020 CỦA HUYỆN NINH SƠN
Kèm theo Quyết định số: 505/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh

Đơn vị tính: ha

Phân theo đơn vị hành chính

Biểu 04

STT	Mục đích sử dụng	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính							Xã Nhơn Sơn
				TT Tân Sơn	Xã Lâm Sơn	Xã Lương Sơn	Xã Quảng Sơn	Xã Mỹ Sơn	Xã Hòa Sơn	Xã Ma Nới	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5+12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
A	Tổng cộng (A=1+2)		112,19	0,53	3,68	84,50	-	22,46	-	-	1,02
1	Đất nông nghiệp	NNP	96,65	-	0,15	84,45	-	12,05	-	-	-
1.1	Đất nông nghiệp khác	NKH	96,65	-	0,15	84,45	-	12,05	-	-	1,02
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	15,54	0,53	3,53	0,05	-	-	-	-	-
2.1	Đất quốc phòng	CQP	3,46	-	3,46	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất phát triển hạ tầng	DHT	11,72	0,53	-	0,05	-	10,12	-	-	-
2.3	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,36	-	0,07	-	-	0,29	-	-	-

